TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:12/2017/HNGĐ- PT
Ngày 24 tháng 8 năm 2017
" V/v Tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc
Các thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm
Ông Đoàn Ngọc Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoa, cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 10/2017/TLPT- HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017 về việc "Tranh chấp hôn nhân gia đình".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2017/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố V.T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2017/QĐ-PT ngày 02/8/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ thường trú: đường N.V.M, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ tạm trú: đường K.V.C, phường L, quận T.Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Trần Văn K, sinh năm 1957; địa chỉ thường trú: A đường C, phường R, thành phố V.T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; địa chỉ liên lạc: B đường C, phường R, thành phố V.T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Bà và ông Trần Văn K tự nguyện tìm hiểu trong thời gian 2 năm, thấy phù hợp nhau nên quyết định chung sống cùng nhau từ năm 2005, đến ngày 06/01/2009 thì mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường R, thành phố V.T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02 quyển 01/2009. Sau khi kết

hôn Bà và ông K sống tại nhà của Bà tại quận T.Đ, thành phố Hồ Chí Minh. Hai vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau, xúc phạm nhau nghiêm trọng. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là Bà phát hiện ông K ngoại tình và còn có những hành vi sàm sỡ đối với những người phụ nữ khác. Bà và ông K đã ly thân từ tháng 2 năm 2015, tháng 3 năm 2016 ông K mang đồ đạc ra khỏi nhà Hai người cắt đứt liên lạc từ đó đến nay. Nay, Bà thấy tình cảm vợ chồng giữa Bà và ông K không còn nên Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

Về hôn nhân: yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn K

Về con chung: Không có

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn K trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà N tự nguyện tìm hiểu nhau thấy phù hợp nên quyết định chung sống từ khoảng năm 2002, có đăng ký kết hôn vào ngày 06/01/2009 tại Ủy ban nhân dân phường R, thành phố V.T. Sau khi về chung sống, giữa hai vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn vì cả hai bên không tôn trọng nhau, thường xuyên xúc phạm nhau nặng nề dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Nay, bà N yêu cầu ly hôn thì Ông cũng đồng ý. Tuy nhiên Ông đề nghị Tòa án nhân dân thành phố V.T chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận T.Đ, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vì Ông đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Về con chung: Ông K xác định không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông K yêu cầu Tòa án nhân dân quận T.Đ, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2017/HNGĐ-ST ngày 21/3/2017 Tòa án nhân dân thành phố V.T đã áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm e khoản 1 Điều 192; Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 39 Bộ luật Dân sự; các Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N:

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Trần Văn K ly hôn.
2. Về con chung: Không có.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 24 tháng 04 năm 2017, ông Trần Văn K làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân của ông K và bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Trần Văn K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà Lê Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của ông Trần Văn K nộp quá thời hạn quy định nhưng đã được chấp nhận bằng quyết định số 02/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 18/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên đúng thủ tục theo quy định tại các Điều 243, 244, 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ; Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu kháng cáo nêu trên như sau:

[1].Về tố tụng: Bà Lê Thị N vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn xét xử.

[2]. Về thẩm quyền: Tại phiên tòa ông K trình bày hộ khẩu thường trú tại số A đường C, phường R, thành phố V.T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên Tòa án thành phố V.T thụ lý giải quyết vụ án ly hôn giữa nguyên đơn là bà Lê Thị N và bị đơn là ông K là đúng pháp luật. Ông K yêu cầu chuyển vụ án lên Tòa án nhân dân quận T.Đ, Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết nhưng không cung cấp văn bản về việc thỏa thuận yêu cầu tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn theo quy định tại điểm b Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố V.T không chuyển vụ án là đúng pháp luật.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo: Ông Trần Văn K và bà Lê Thị N tự nguyện kết hôn, sau khi đăng ký kết hôn thì ông K và bà N chung sống tại quận T.Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, hai người đã ly thân nên bà N xin ly hôn với ông K. Trong quá trình giải quyết vụ án bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung, nợ chung.

Tại cấp sơ thẩm ông K có đơn yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung vào ngày 21/02/2017, ông K nộp đơn sau khi Tòa án đã mở phiên họp công khai, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, ngoài ra ông K không cung cấp được các chứng cứ chứng minh tài sản chung vợ chồng nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu của ông K là có căn cứ. Do cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của ông K nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Ông K có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng bằng vụ kiện khác.

Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn K giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Ông Trần Văn K phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn K. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 12/2017/HNGĐ-ST ngày 21/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V.T.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm e khoản 1 Điều 192; Điều 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 39 Bộ luật dân sự; các Điều 19, 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

* Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N:

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị N và ông Trần Văn K ly hôn.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

*Về án phí:

1. Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Lê Thị N phải chịu là 200.000 *(hai trăm ngàn)* đồng, được trừ vào 200.000 *(hai trăm ngàn)* đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001279 ngày 28/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V.T. Bà N đã nộp đủ án phí.

2. Án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm ông Trần Văn K phải chịu là 300.000 *(ba trăm ngàn)* đồng, được trừ vào 300.000 *(ba trăm ngàn)* đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006618 ngày 05/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V.T. Ông K đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (24/8/2017).

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh BVRT;
-TAND TP V.T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP V.T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên, đóng dấu

Nguyễn Thị Phương Bắc